地域コミュニティ別ハザードマップ索引図

Hazard Map Index by Local Community

地域コミュニティ別ハザードマップ（地図）は、地域コミュニティ単位に11エリアに分けて作成しています。お住まいの地区を確認してお使いください。

地域コミュニティ別ハザードマップ索引図

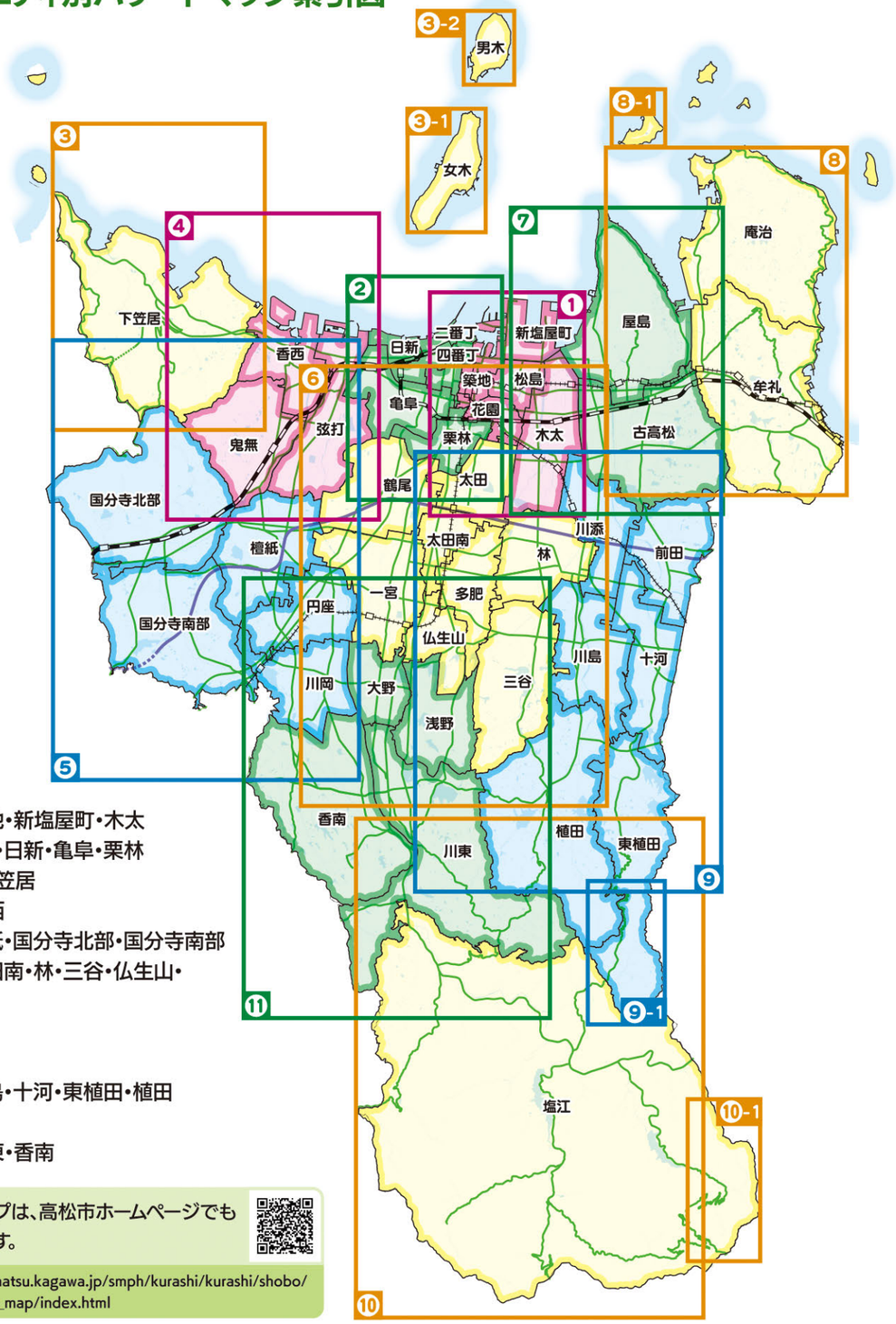

① 松島・花園・築地・新塩屋町・木太
② 四番丁・二番丁・日新・亀阜・栗林
③ 女木・男木／下笠居
④ 弦打・鬼無・香西
⑤ 川岡・円座・檀紙・国分寺北部・国分寺南部
⑥ 鶴尾・太田・太田南・林・三谷・仏生山・一宮・多肥
⑦ 屋島・古高松
⑧ 牟礼・庵治
⑨ 前田・川添・川島・十河・東植田・植田
⑩ 塩江
⑪ 大野・浅野・川東・香南

たかまつ防災マップは、高松市ホームページでも見ることができます。

https://www.city.takamatsu.kagawa.jp/smph/kurashi/kurashi/shobo/bosai_map/takamatsu_map/index.html

地域コミュニティ別ハザードマップの見方・使い方

How to Read / Use Hazard Maps by Local Community

地図の凡例

地域コミュニティ別ハザードマップ（地図）に記載している記号や線、色塗りなどの凡例です。

施設名	English／中文版(简体字)／中文版(繁體字)／한국어／Phiên bản tiếng việt
指定緊急避難場所・指定避難所	Designated Emergency Shelter / Designated Shelter　指定紧急避难场所·指定避难所　指定緊急避難場所·指定避難所 지정 긴급 피난 장소·지정 피난소　Danh sách địa điểm sơ tán khẩn cấp được chỉ định / nơi sơ tán được chỉ định
津波避難ビル	Tsunami Evacuation Building　海啸避难大楼　海嘯避難大樓 쓰나미 피난 건물　Tòa nhà lánh nạn khi có sóng thần
広域救護病院・救護病院・市立病院	Regional Emergency Care Hospital / Emergency Care Hospital / City Hospitals　广域救护医院·救护医院·市立医院　廣域救護醫院·救護醫院·市立醫院 광역 구호 병원·구호 병원·시립 병원　Bệnh viện cứu trợ diện rộng / Bệnh viện Cứu trợ / bệnh viện thành phố
市役所・総合センター・支所・出張所等	City Hall / General Center / Branch Office　市政府·综合中心·支所·办事处等　市政府·綜合中心·支所·辦事處等 시청·종합센터·지소·출장소 등　UBND thành phố / Trung tâm tổng hợp / Chi nhánh / Văn phòng chi nhánh, v.v.
消防署・消防分署・出張所	Fire Station / Branch Station / Sub-branch Station　消防署·消防分署·办事处　消防署·消防分署·辦事處 소방서·소방 분서·출장소　Cục cảnh sát PCCC / Phòng cảnh sát PCCC / Đội cảnh sát PCCC
消防団屯所	Volunteer Fire Corps Station　消防团驻所　消防團駐所 자율소방단　Trạm PCCC
警察署・交番・駐在所	Police Station / Police Box　警察署·派出所·驻在所　警察署·派出所·駐在所 경찰서·파출소·주재소　Sở cảnh sát / Đồn cảnh sát / Trạm cảnh sát
ヘリコプター臨時離着陸場	Temporary Helipad　直升机临时起降点　直升機臨時起降點 헬리콥터 임시 이착륙장　Sân bay trực thăng tạm thời
公衆電話(屋外24h可)	Public Phone (outdoors, available 24 hours)　公用电话(室外可24小时使用)　公用電話(室外可24小時使用) 공중전화(실외 24시간 통화 가능)　Điện thoại công cộng (ngoài trời, hoạt động 24 giờ)
屋外拡声子局	Outdoor Loudspeaker Station　室外扩音设备　室外擴音設備 옥외 확성 자국　Loa phát thanh ngoài trời
河川監視カメラ等	Coast / River / Creek Cam　河川监控摄像头等　河川監控攝影機等 하천 감시 카메라 등　Camera giám sát sông ngòi v.v.
水位観測所	Water Level Gauging Station　水位观测站　水位觀測站 수위 관측소　Trạm quan trắc mực nước
潮位観測所	Tide Gauge Station　潮位观测站　潮位觀測站 조위 관측소　Trạm quan trắc mực thủy triều
地下道・アンダーパス	Underground Passage / Underpass　下层通道·地下通道　下層通道·地下通道 지하도·언더패스　Đường hầm / Đường chui
高松自動車道	Takamatsu Expressway　高松高速公路　高松高速公路 다카마쓰 자동차도로　Đường cao tốc xe cơ giới Takamatsu
国道・県道など主要道路	National, Prefectural and Other Major Roads　国道·县道等主要道路　國道·縣道等主要道路 국도·현도 등 주요 도로　Các tuyến đường chính như quốc lộ, đường tỉnh
鉄道(JR)	JR (railroad)　铁路(JR)　鐵路(JR) 철도(JR)　Đường sắt (JR)
鉄道(ことでん)	Kotoden (railroad)　铁路(琴电)　鐵路(琴電) 철도(고토덴)　Đường sắt (Kotoden)

浸水深の目安(洪水・高潮・津波)

浸水深マップで色分けされた、浸水の深さの目安です。

土砂災害(特別)警戒区域

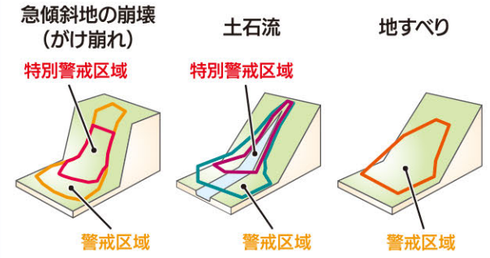

ため池災害

ため池浸水想定区域　防災重点ため池